

NAME:

DATE:

Key words and sentence about time.

- | | | | |
|--------------------------|-----------------------------------|--------------------------|------------------------|
| diǎn
1. 点 o' clock | fēn fēnzhōng
2. 分 / 分 钟 minute | bàn
3. 半 half an hour | |
| yí kè
4. 一刻 a quarter | sān kè
5. 三刻 three quarters | chà
6. 差 to lack | |
| zhěng
7. 整 sharp | xiànzài
8. 现在 now | jǐ
9. 几 how many/much | shíjiān
10. 时间 time |
- xiànzài jǐ diǎn
11. 现在几点? What time is it?

Now please try to write down the time based on the examples.

Examples: liǎngdiǎn sāndiǎnbàn sì diǎn yí kè wūdiǎnsān kè
两 点 : 2:00 三 点 半 : 3:30 四 点 一 刻 : 4:15 五 点 三 刻 : 5:45

1. yídiǎn
一 点 _____
2. sāndiǎn
三 点 _____
3. sì diǎn
四 点 _____
4. bādiǎn
八 点 _____
5. shí'èr diǎn
十二 点 _____
6. liǎngdiǎnbàn
两 点 半 _____
7. wūdiǎn yí kè
五 点 一 刻 _____
8. liùdiǎnsān kè
六 点 三 刻 _____
9. shíyí diǎn èr shí sān fēn
十一 点 二十 三分 _____
10. jiǔdiǎn líng bā
九 点 零 八 分 _____

Now please try to write down the time based on the examples.

Examples: 2:00 liǎngdiǎn 两 点 3:30 sāndiǎnbàn 三 点 半 4:15 sì diǎn yí kè 四 点 一 刻 5:45 wǔdiǎnsānkè 五 点 三 刻

1. 1:25 _____

2. 3:15 _____

3. 5:45 _____

4. 6:30 _____

5. 7:08 _____

6. 8:57 _____

7. 10:15 _____

8. 12:45 _____

9. 9:20 _____

10. 4:30 _____